

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

Xóm Tiều, xã Đại Yên, Huyện Chương Mỹ

Thành phố Hà Nội - CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Nam	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Ủy viên
Ông Dương Viết Dũng	Ủy viên
Bà Trịnh Phương Nhung	Ủy viên
Ông Trần Minh Chính	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Chính	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Văn Nam**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 4 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>47.061.756.894</b>	<b>47.164.095.364</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>771.257.953</b>	<b>1.950.548.616</b>
111	Tiền	V.1	771.257.953	1.950.548.616
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>37.699.970.870</b>	<b>36.313.764.432</b>
131	Phải thu khách hàng		28.037.879.032	36.162.851.179
132	Trả trước cho người bán		62.891.622	60.226.500
135	Các khoản phải thu khác		9.599.200.216	90.686.753
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>V.2</b>	<b>8.590.528.071</b>	<b>8.899.782.316</b>
141	Hàng tồn kho		8.590.528.071	8.899.782.316
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.142.840.025</b>	<b>6.294.113.537</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.089.905.887</b>	<b>5.249.696.650</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.3	5.085.985.888	5.245.216.650
222	Nguyên giá		9.929.122.047	9.929.122.047
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.843.136.159)	(4.683.905.397)
227	Tài sản cố định vô hình	V.4	3.919.999	4.480.000
228	Nguyên giá		11.200.000	11.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.280.001)	(6.720.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.052.934.138</b>	<b>1.044.416.887</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.5	1.052.934.138	1.044.416.887
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>53.204.596.919</b>	<b>53.458.208.901</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>21.867.001.003</b>	<b>22.215.469.656</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.133.561.003</b>	<b>21.482.029.656</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.6	176.190.000	252.420.000
312	Phải trả người bán		18.615.709.888	19.121.487.775
313	Người mua trả tiền trước		48.932.216	48.932.261
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.7	395.857.011	330.980.514
315	Phải trả người lao động		41.737.385	7.141.500
317	Phải trả nội bộ			
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.8	1.640.661.995	1.506.595.098
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		214.472.508	214.472.508
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>733.440.000</b>	<b>733.440.000</b>
334	Vay và nợ dài hạn	V.9	733.440.000	733.440.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>31.337.595.916</b>	<b>31.242.739.245</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.10</b>	<b>31.337.595.916</b>	<b>31.242.739.245</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		196.079.252	196.079.252
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.141.516.664	1.046.659.993
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>53.204.596.919</b>	<b>53.458.208.901</b>

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Nam**  
Tổng Giám đốc

\_\_\_\_\_  
**Bùi Thị Kim Nhạn**  
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 4 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

<b>Mã số</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>22.204.925.321</b>	<b>106.278.779.212</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu			17.369.601
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>VI.1</b>	<b>22.204.925.321</b>	<b>106.261.409.611</b>
<b>11</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.2</b>	<b>21.751.740.734</b>	<b>102.569.586.259</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>		<b>453.184.587</b>	<b>3.691.823.352</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.164.377	6.367.589
22	Chi phí tài chính	VI.4	59.772.009	112.598.679
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>57.639.447</i>	<i>95.762.875</i>
24	Chi phí bán hàng		139.006.006	939.065.645
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		130.092.107	1.435.799.160
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + (24 - 25)}</b>			
31	Thu nhập khác			18.291.200
32	Chi phí khác		3.281	13.703.736
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>VI.5</b>	<b>(3.281)</b>	<b>4.587.464</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>126.475.561</b>	<b>1.215.314.921</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	31.618.890	212.680.111
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>		<b>94.856.671</b>	<b>1.002.634.810</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7		365

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Nam**  
 Tổng Giám đốc

\_\_\_\_\_  
**Bùi Thị Kim Ngân**  
 Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 4 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>126.475.561</b>	<b>1.215.314.921</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	159.790.763	1.279.277.577
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.164.377)	(6.367.589)
06	Chi phí lãi vay	57.639.447	95.762.875
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>341.741.394</b>	<b>2.583.987.784</b>
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(2.038.532.648)	(19.996.482.948)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	309.254.245	986.858.835
11	Tăng giảm các khoản phải trả	348.468.667	10.255.427.097
12	Tăng giảm chi phí trả trước	(8.517.251)	303.372.239
13	Tiền lãi vay đã trả	(57.639.447)	(95.762.875)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(971.405.462)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.105.225.404)</b>	<b>(6.934.005.330)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.518.418.182)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.164.377	6.367.589
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.164.377</b>	<b>(1.512.050.593)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.000.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(76.230.000)	(2.825.750.345)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(76.230.000)</b>	<b>10.174.249.655</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(1.179.290.663)</b>	<b>1.728.193.732</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>1.950.548.616</b>	<b>222.354.884</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>771.257.953</b>	<b>1.950.548.616</b>

Nguyễn Văn Nam  
Tổng Giám đốc

Bùi Thị Kim Nhạn  
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 4 năm 2012

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500471991 ngày 23/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 6	23/2/2011
Điều chỉnh lần 7	28/4/2011

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Tái phế liệu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da đệm; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Sản xuất băng vệ sinh; Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu; Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bím trẻ em, bím y tế; Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín; Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Sản xuất và gia công hàng may mặc; Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, máy tre đan; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế; Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox; Giao nhận hàng hóa; Buôn bán vật liệu xây dựng; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm; Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

**Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:**

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Xóm Tiều - Đại Yên - Chương Mỹ - Hà Nội
Chi nhánh T.P Hồ Chí Minh	12-16 - Khu Phố 5 - P.Tân Thới Nhất - Quận 12- TP HCM

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 59 người (năm 2010: 75 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

***Nguyên giá (tiếp theo)***

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10
Trang thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	5

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(Đơn vị tính: VND)**

**1. Tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	690.153.686	1.198.185.098
Tiền gửi ngân hàng	81.104.267	752.363.518
<b>Cộng</b>	<b><u>771.257.953</u></b>	<b><u>1.950.548.616</u></b>

**2. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.413.646.653	5.690.034.079
Công cụ, dụng cụ	6.732.767	1.229.173
Thành phẩm	3.169.308.460	3.208.113.586
Hàng hóa	840.191	405.478
<b>Cộng</b>	<b><u>8.590.528.071</u></b>	<b><u>8.899.782.316</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.249.134.073</b>	<b>4.465.544.645</b>	<b>2.156.487.637</b>	<b>57.955.692</b>	<b>9.929.122.047</b>
Mua trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.249.134.073</b>	<b>4.465.544.645</b>	<b>2.156.487.637</b>	<b>57.955.692</b>	<b>9.929.122.047</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	14.083.716	618.688.736	-	57.955.692	690.728.144
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>618.688.953</b>	<b>3.560.612.007</b>	<b>446.648.745</b>	<b>57.955.692</b>	<b>4.683.905.397</b>
Khấu hao trong năm	25.476.921	114.646.148	19.107.693	-	159.230.762
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>644.165.874</b>	<b>3.675.258.155</b>	<b>465.756.438</b>		<b>4.843.136.159</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>2.630.445.120</b>	<b>904.932.638</b>	<b>1.709.838.892</b>		<b>5.245.216.650</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.604.968.199</b>	<b>790.286.490</b>	<b>1.690.731.199</b>		<b>5085.985.888</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp</i>	-	-	1.709.838.892	-	1.709.838.892

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	11.200.000	11.200.000
Số dư cuối năm	11.200.000	11.200.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	6.720.000	6.720.000
Khấu hao trong năm	560.000	560.000
Số dư cuối kỳ	7.280.000	7.280.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	4.480.000	4.480.000
Tại ngày cuối kỳ	3.920.000	3.920.000

**5. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	1.052.934.138	1.044.416.887
<b>Cộng</b>	<b>1.052.934.138</b>	<b>1.044.416.887</b>

**6. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	26.250.000	52.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	149.940.000	199.920.000
<b>Cộng</b>	<b>176.190.000</b>	<b>252.420.000</b>

**Các khoản vay ngắn hạn và Vay dài hạn đến hạn trả**

<u>Đối tượng</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Giá trị ban đầu</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
<b>Vay ngân hàng</b>					
Ngân hàng Quốc Tế Việt nam - chi nhánh Ba Đình	26.250.000		5 tháng	Biến đổi theo từng thời kỳ. Tại thời điểm vay là 10,5%/ năm	Ô tô ISUZU DMAX
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>					
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Thăng Long	149.940.000		1 năm	Biến đổi theo từng thời kỳ. Tại thời điểm vay là 2%/ tháng	Ô tô nhãn hiệu Volkswag en Tiguan
<b>Cộng</b>	<b>176.190.000</b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	188.812.433	155.554.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.299.001	162.680.111
Các loại thuế khác	12.745.577	12.745.577
<b>Cộng</b>	<b><u>395.857.011</u></b>	<b><u>330.980.514</u></b>

**8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả phải nộp khác	39.002.381	
Bảo hiểm xã hội	142.761.335	47.696.833
Công ty TNHH Thương mại SANA (*)	1.458.898.265	1.458.898.265
<b>Cộng</b>	<b><u>1.640.661.981</u></b>	<b><u>1.506.595.098</u></b>

(\*) Đây là khoản công nợ phải trả cho Công ty TNHH Thương mại SANA do được trả hộ tiền hàng trong năm.

**9. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngân hàng (*)	883.380.000	933.360.000
Vay cá nhân		
<i>Trừ (-) Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>149.940.000</i>	<i>199.920.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>733.440.000</u></b>	<b><u>733.440.000</u></b>

(\*) **Các khoản vay ngân hàng**

<u>Đối tượng</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Giá trị ban đầu</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>883.380.000</b>	<b>1.000.000.000</b>			
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long	883.380000	1.000.000.000	5 năm	Biến đổi theo từng thời kỳ. Tại thời điểm vay là 2%/ tháng	Ô tô nhãn hiệu Volkswage n Tiguan
<b>Cộng</b>	<b><u>883.380.000</u></b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**10. Vốn chủ sở hữu**

**10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>158.590.431</b>	<b>2.188.750.258</b>	<b>18.347.340.689</b>
Lãi trong năm			1.002.634.810	1.002.634.810
Tăng khác	14.000.000.000			14.000.000.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận		37.488.821		37.488.821
Giảm khác			(2.144.725.075)	(2.144.725.075)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>196.079.252</b>	<b>1.046.659.993</b>	<b>31.242.739.245</b>
<b>NĂM NAY</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>196.079.252</b>	<b>1.046.659.993</b>	<b>31.242.739.245</b>
Tăng vốn		-	-	
Lãi trong năm	-	-	94.856.671	94.856.671
Trích lập quỹ	-	-		
Phân phối lợi nhuận	-	-		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>196.079.252</b>	<b>1.141.516.664</b>	<b>31.337.595.916</b>

**10.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Nội dung	Chi tiết vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011			
	Tổng số cổ phần	Số tiền VND	Số cổ phần phổ thông	Số cổ phần ưu đãi
Công ty TNHH Thương mại SANA	420.000	4.200.000.000	420.000	-
Ông Nguyễn Văn Nam	140.000	1.400.000.000	140.000	-
Ông Nguyễn Văn Đông	640.000	6.400.000.000	640.000	-
Ông Trần Minh Chính	412.277	4.122.770.000	412.277	-
Vốn góp của một số cổ đông khác	1.387.723	13.877.230.000	1.387.723	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**10.3. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

**10.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	196.079.252	196.079.252
<b>Cộng</b>	<b>196.079.252</b>	<b>196.079.252</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>22.204.925.321</b>	<b>106.278.779.212</b>
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	22.204.925.321	106.278.779.212
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>17.369.601</b>
Hàng bán bị trả lại	-	17.369.601
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>22.204.925.321</b>	<b>106.261.409.611</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	21.751.740.734	102.569.586.259
<b>Cộng</b>	<b>21.751.740.734</b>	<b>102.569.586.259</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.164.377	6.367.589
<b>Cộng</b>	<b><u>2.164.377</u></b>	<b><u>6.367.589</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	57.639.447	95.762.875
Chi phí tài chính khác	2.132.562	16.835.804
<b>Cộng</b>	<b><u>59.772.009</u></b>	<b><u>112.598.679</u></b>

**5. Lợi nhuận khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>		<b>18.291.200</b>
Cho thuê kho nhà máy		18.000.000
Thu nhập khác		291.200
<b>Chi phí khác</b>		<b>13.703.736</b>
Cho thuê kho nhà máy	<b>3.281</b>	<b>13.703.736</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>(3281)</u></b>	<b><u>4.587.464</u></b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế TNDN năm 2012 của Công ty là 25%.

Năm 2011, căn cứ theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân thì trong năm 2011, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>126.475.561</b>	<b>1.215.314.921</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	-	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>126.475.561</b>	<b>1.215.314.921</b>
Thuế suất áp dụng	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>31.618.890</b>	<b>303.828.730</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm</b>		<b>91.148.619</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31.619.890</b>	<b>212.680.111</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.856.671	1.002.634.810
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.000.000	2.746.667
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31.6</b>	<b>365</b>

Chỉ tiêu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2010 được điều chỉnh hồi tố lại cho phù hợp do năm 2011 Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12,5% tương đương 2.000.000.000 đồng (tính theo mệnh giá trên vốn điều lệ 16 tỷ đồng), theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 01 năm 2011 Đại hội Cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

**Năm nay**

**VND**

<b>Doanh thu</b>	<b>22.735.739.783</b>
Công ty TNHH Thương mại SANA	22.735.739.783

**Cuối năm  
VND**

**Đầu năm  
VND**

<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>26.497.346.455</b>	<b>22.817.074.625</b>
Công ty TNHH Thương mại SANA	9.504.249.188	9.504.249.188
Chi nhánh Công ty TNHH TM SANA	16.993.097.267	13.312.825.437
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>18.083.764.174</b>	<b>18.288.023.377</b>
Công ty TNHH Thương mại SANA	18.083.764.174	18.288.023.377
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>1.458.898.265</b>	<b>1.458.898.265</b>
Công ty TNHH Thương mại SANA	1.458.898.265	1.458.898.265

**1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

**Năm nay**

Thu nhập của của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc (\*)

**Cộng**

(\*) Các thành viên HĐQT trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2011.

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2011.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Nam**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 26 tháng 3 năm 2012

\_\_\_\_\_  
**Bùi Thị Kim Nhạn**  
**Kế toán trưởng**